

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THƯƠNG PHÚ
Bản Kiến Xương, Xã Phông Lái, Huyện Thuận Châu, Tỉnh Sơn La

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
của CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THƯƠNG PHÚ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06-07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cà phê Thương Phú (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cà phê Thương Phú được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200474316 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp lần đầu ngày 25 tháng 10 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 22 tháng 10 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Sơn La cấp

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Bản Kiến Xương, Xã Phông Lái, Huyện Thuận Châu, Tỉnh Sơn La.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Văn Thắng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thủy	Ủy viên
Ông Nguyễn Xuân Thủy	Ủy viên
Ông Hoàng Lê Hoàng	Ủy viên
Ông Võ Thanh Việt	Ủy viên

Các thành viên Ban Tổng Giám Đốc tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Ái	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phương Nam	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Hồ Văn Tiến	Trưởng ban
Ông Nguyễn Huy Độ	Thành viên
Ông Trần Văn Chung	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THƯƠNG PHÚ

Bản Kiến Xương, Xã Phồng Lái, Huyện Thuận Châu, Tỉnh Sơn La

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Ái
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 24 tháng 10 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		95,830,399,566	132,711,006,280
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	11,863,852,379	197,377,613
111	1. Tiền		11,863,852,379	197,377,613
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		52,027,139,868	101,742,251,590
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	32,039,784,000	89,419,341,500
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	13,463,264,021	12,171,446,703
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn		5,940,000,000	-
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	7	584,091,847	151,463,387
140	IV. Hàng tồn kho	8	31,315,261,160	30,023,721,904
141	1. Hàng tồn kho		31,315,261,160	30,023,721,904
	- Hàng mua đang đi đường		-	-
	- Nguyên liệu, vật liệu		504,219,250	211,485,500
	- Công cụ, dụng cụ		57,500,694	65,604,510
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		-	-
	- Thành phẩm		26,174,070,489	29,708,653,214
	- Hàng hoá		4,579,470,727	37,978,680
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		624,146,159	747,655,173
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	26,506,461	122,943,484
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		596,639,698	623,711,689
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	1,000,000	1,000,000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		65,592,878,941	71,961,669,074
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		52,016,292,760	58,174,762,251
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	52,016,292,760	58,174,762,251
222	- Nguyên giá		69,316,702,211	72,056,702,211
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(17,300,409,451)	(13,881,939,960)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	10,290,478,425	10,344,207,422
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10,500,000,000	10,500,000,000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(209,521,575)	(155,792,578)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3,286,107,756	3,442,699,401
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	3,285,572,919	3,441,599,535
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	a	534,837	1,099,866
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		161,423,278,507	204,672,675,354

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

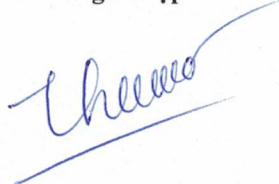
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		24,085,680,767	60,070,724,414
310	I. Nợ ngắn hạn		24,043,501,349	60,028,544,996
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	7,553,865,492	32,253,239,437
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	-	300,000,000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	-	383,694,327
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	8,000,000	44,856,003
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	45,583,420	-
	- Tài sản thừa chờ giải quyết		-	-
	- Kinh phí công đoàn		-	-
	- Bảo hiểm xã hội		35,856,703	-
	- Bảo hiểm y tế		6,733,881	-
	- Bảo hiểm thất nghiệp		2,992,836	-
320	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	12,007,420,260	22,618,123,052
	- Các khoản đi vay ngắn hạn		12,007,420,260	22,618,123,052
	- Nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	-
	- Mệnh giá trái phiếu đến hạn thanh toán 12 tháng		-	-
322	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4,428,632,177	4,428,632,177
330	II. Nợ dài hạn		42,179,418	42,179,418
341	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	.b	42,179,418	42,179,418
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		137,337,597,740	144,601,950,940
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	137,337,597,740	144,601,950,940
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		120,999,920,000	120,999,920,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		120,999,920,000	120,999,920,000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		4,428,632,177	4,428,632,177
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10,041,251,216	17,202,487,014
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		17,202,487,014	8,419,189,156
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(7,161,235,798)	8,783,297,858
422	3. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1,867,794,347	1,970,911,749
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		161,423,278,507	204,672,675,354

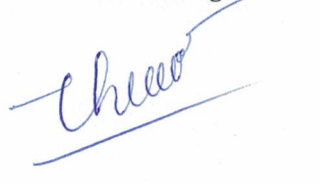
Sơn La, ngày 24 tháng 10 năm 2019

Người lập



Phạm Thái Hà

Kế toán trưởng



Phạm Thái Hà

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Ái

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
						Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.25	4,075,459,426	16,784,971,476	48,370,800,280	75,393,739,868
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-	28,220,000	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	4,075,459,426	16,784,971,476	48,342,580,280	75,393,739,868
11	4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	5,390,095,025	15,055,598,507	51,630,121,809	79,391,075,872
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(1,314,635,599)	1,729,372,969	(3,287,541,529)	(3,997,336,004)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	365,672,204	10,029,813	590,971,103	58,817,051
22	7. Chi phí tài chính	22	VI.30	88,576,999	370,227,432	996,463,862	1,243,383,676
23	8. <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		88,576,999	382,196,182	954,359,575	1,031,413,865
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
24	9. Chi phí bán hàng	25		28,250,936	144,001,784	190,628,228	709,717,019
25	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		429,237,742	664,713,755	2,000,967,589	2,238,630,212
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1,495,029,072)	560,459,811	(5,884,630,105)	(8,130,249,860)
31	12. Thu nhập khác	31		800,000,000	337,000,000	800,000,000	337,412,000
32	13. Chi phí khác	32		2,179,158,066	354,085,126	2,179,158,066	548,235,651
40	14. Lợi nhuận khác	40		(1,379,158,066)	(17,085,126)	(1,379,158,066)	(210,823,651)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2,874,187,138)	543,374,685	(7,263,788,171)	(8,341,073,511)

51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.31	-	-	-
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.32	-	565,029	(91,059,373)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		(2,874,187,138)	543,374,685	(8,250,014,138)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		(2,866,604,095)	536,400,169	(7,161,235,798)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(7,583,043)	6,974,516	(103,117,402)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		(237)	49	(592)
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)				(750)

Người lập



Phạm Thái Hà

Kế toán trưởng



Phạm Thái Hà

Sơn La, ngày 24 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Ái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	30/09/2019	30/09/2018
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	(7,161,235,798)	(8,341,073,511)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	3,418,469,491	2,520,542,817
03	- Các khoản dự phòng	-	241,975,959
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các	-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	778,195,564	(42,379,551)
06	- Chi phí lãi vay	954,359,575	1,243,383,676
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(2,010,211,168)	(4,377,550,610)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	50,730,008,497	45,896,223,407
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(1,291,539,256)	(10,872,312,354)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải	(25,659,213,849)	113,423,817
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	252,463,639	124,411,768
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	(1,012,071,581)	(1,243,383,676)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(383,694,327)	(1,223,012,639)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20,625,741,955	28,417,799,713
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(15,167,000,000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các	800,000,000	370,700,000
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	260,000,000	2,780,000,000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(3,800,000,000)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	590,971,103	58,817,051
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	1,650,971,103	(15,757,482,949)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	15,508,318,018	47,265,167,851
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(26,118,556,310)	(63,028,349,203)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(10,610,238,292)	(15,763,181,352)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	30/09/2019	30/09/2018
		VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	11,666,474,766	(3,102,864,588)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	197,377,613	5,285,630,363
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	<u>11,863,852,379</u>	<u>2,182,765,775</u>

Người lập

Phạm Thái Hà

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hà

Sơn La, ngày 24 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Ái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cà phê Thương Phú được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200474316 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp lần đầu ngày 25 tháng 10 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 22 tháng 10 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Sơn La cấp

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Bản Kiến Xương, Xã Phông Lái, Huyện Thuận Châu, Tỉnh Sơn La.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 109.999.980.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2019 là 120,999,920,000 đồng; tương đương 12,099,992 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cà phê.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất, chế biến hàng nông, lâm, hải sản, cụ thể là cà phê;
- Bán buôn sản phẩm nông nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có duy nhất một công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2019 là Công ty Cổ phần Nasan Việt Nam với tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết cùng là 96,67%. Công ty Cổ phần Nasan Việt Nam có trụ sở chính tại thành phố Hà Nội, hoạt động kinh doanh chính là sản xuất và buôn bán nông, lâm sản.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 10	năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08	năm
- Tài sản cố định khác	08	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- c) Ưu đãi thuế

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên thu nhập tính thuế áp dụng cho doanh nghiệp đầu tư trên địa bàn có điều kiện khó khăn theo quy định. Công ty được miễn thuế TNDN trong 05 năm từ năm 2010 đến năm 2014, và giảm 50% số thuế TNDN trong 09 năm tiếp theo quy định tại khoản 1 điều 11 và khoản 1 điều 12 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	11,849,931,371	81,432,018
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13,921,008	115,945,595
	11,863,852,379	197,377,613

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Đầu tư vào đơn vị khác**

Toàn bộ khoản đầu tư vào đơn vị khác tại thời điểm 31/03/2019 là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cà phê Avina, đây là doanh nghiệp có trụ sở chính tại thành phố Hà Nội, hoạt động chính là sản xuất và tinh chế cà phê. Tổng số vốn đầu tư của Công ty vào doanh nghiệp này là 10,5 tỷ đồng, chiếm 7% vốn điều lệ.

Giá gốc của khoản đầu tư tại thời điểm 31/03/2019 là 10.500.000.000 đồng và không phải trích lập dự phòng. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần cà phê Tây Bắc	1,386,000,000	15,251,000,000
- Công ty cổ phần nông sản Nam Á	-	30,017,673,000
- HTX Cà Phê Bích Thao Sơn la	17,766,224,000	17,766,224,000
- Công ty TNHH Nông sản Ngọc Sang	2,010,000,000	14,852,974,500
- Công ty TNHH Tuấn Út Sơn La	5,711,800,000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5,165,760,000	11,531,470,000
	32,039,784,000	89,419,341,500

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần cà phê Tây Bắc	9,581,100,000	-	9,581,100,000	-
Ứng trước tiền cho	2,335,723,320	-	2,335,723,320	-
Trả trước cho người bán khác	1,546,440,701	-	254,623,383	-
	13,463,264,021	-	12,171,446,703	-

7 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ phần	-	-	-	-
Phải thu về cổ tức và	-	-	-	-
Phải thu về lãi tiền	-	-	-	-
Phải thu người lao	-	-	-	-
Phải thu về kinh phí	-	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	-	-
Tạm ứng	-	-	150,000,000	-
Phải thu khác	584,091,847	-	1,463,387	-
	584,091,847	-	151,463,387	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	504,219,250	-	211,485,500	-
Công cụ, dụng cụ	57,500,694	-	65,604,510	-
Thành phẩm	26,174,070,489	-	29,708,653,214	-
Hàng hoá	4,601,468,047	-	37,978,680	-
	31,337,258,480	-	30,023,721,904	-

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	45,682,885,120	21,418,617,091	3,978,654,545	976,545,455	72,056,702,211
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2,740,000,000)	-	(2,740,000,000)
Số dư cuối năm	45,682,885,120	21,418,617,091	1,238,654,545	976,545,455	69,316,702,211
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5,003,392,093	7,276,273,402	1,280,764,015	321,510,450	13,881,939,960
- Khấu hao trong năm	1,995,825,124	1,621,490,204	287,373,866	84,613,630	3,989,302,824
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(570,833,333)	-	(570,833,333)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	6,999,217,217	8,897,763,606	997,304,548	406,124,080	17,300,409,451
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	40,679,493,027	14,142,343,689	2,697,890,530	655,035,005	58,174,762,251
Tại ngày cuối năm	38,683,667,903	12,520,853,485	241,349,997	570,421,375	52,016,292,760

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	-
Chi phí đi vay	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	26,506,461	122,943,484
	26,506,461	122,943,484
b) Dài hạn		
Chi phí chuẩn bị mặt bằng nhà xưởng 13.151 m2 nhà máy tại Quảng Trị	3,117,266,917	3,181,786,816
Chi phí trước hoạt động/chi phí chuẩn bị sản xuất	-	-
Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp	-	-
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSC	-	-
Chi phí mua bảo hiểm	168,306,002	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	259,812,719
	3,285,572,919	3,441,599,535

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Hoàng Văn Dũng	-	-	9,960,367,500	9,960,367,500
Trần Thanh Phong	-	-	9,082,631,300	9,082,631,300
Lư Văn Bru	-	-	4,255,164,700	4,255,164,700
Lò Văn Thương	-	-	5,584,189,300	5,584,189,300
Phải trả các đối tượng khác	7,553,865,492	7,553,865,492	3,370,886,637	3,370,886,637
	7,553,865,492	7,553,865,492	32,253,239,437	32,253,239,437

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Nông Sản Ngọc Ngà	-	-
- Công ty Cổ phần Cà phê Phúc Sinh Sơn La	-	-
- Công ty Cổ phần XNK 5T	-	-
- Công ty TNHH Quang Hiệp	-	300,000,000
...	-	-
	-	300,000,000

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	383,694,327	-	383,694,327	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,000,000	-	7,000,000	7,000,000	1,000,000	-
	1,000,000	383,694,327	7,000,000	390,694,327	1,000,000	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	28,856,003
- Chi phí phải trả khác	8,000,000	16,000,000
	8,000,000	44,856,003

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	35,856,703	-
- Bảo hiểm y tế	6,733,881	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	2,992,836	-
	45,583,420	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THƯƠNG PHÚ

Bán Kiến Xương, Xã Phông Lái, Huyện Thuận Châu, Tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính hợp nhất
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

17 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2019		Trong kỳ		30/09/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai Hà Nội	11,792,507,920	11,792,507,920	4,000,000,000	12,843,507,920	2,949,000,000	2,949,000,000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Sở	3,000,000,000	3,000,000,000	1,500,000,000	2,622,261,733	1,877,738,267	1,877,738,267
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	7,825,615,132	7,825,615,132	10,013,007,578	10,657,940,717	7,180,681,993	7,180,681,993
	22,618,123,052	22,618,123,052	15,513,007,578	26,123,710,370	12,007,420,260	12,007,420,260

(*)

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch theo Hợp đồng số 93/2018/HĐTD ngày 06/07/2018 với hạn mức cấp tín dụng tối đa 2.700.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, thời gian vay cụ thể được quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể, lãi suất thả nổi theo quy định từng thời kỳ, mục đích vay thanh toán tiền mua cafe thóc. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất cùng dây chuyền sản xuất cà phê tại xã Hướng Phùng, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị; ô tô con thuộc sở hữu Công ty.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai Hà Nội theo Hợp đồng số 01/2017/7927980/HĐTD ngày 28/12/2017 với hạn mức cấp tín dụng tối đa 30.000.000.000 đồng, thời hạn mỗi khoản vay theo kế ước không quá 12 tháng kể từ ngày nhận nợ, mục đích vay Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của bên vay. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thuộc sở hữu Công ty CP Nasan Việt Nam, quyền sử dụng đất và tài sản hợp pháp của bên thứ ba.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam theo Hợp đồng số 82a/2017/HĐTD ngày 11/07/2017 với hạn mức cấp tín dụng tối đa 8.300.000.000 đồng, thời hạn mỗi khoản vay theo kế ước không quá 12 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất thả nổi theo quy định trong từng thời kỳ, mục đích vay bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh cafe. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản, hợp đồng ký quỹ, cầm cố, thế chấp, bảo lãnh khác.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Sở Giao Dịch theo Hợp đồng số 161018-2300660-01-SME với hạn mức cấp tín dụng tối đa 3.000.000.000 đồng, thời hạn mỗi khoản vay theo kế ước không quá 12 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất thả nổi theo quy định trong từng thời kỳ, mục đích vay bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh cafe. Khoản vay được đảm bảo bằng bảo lãnh cá nhân ông Võ Văn Thăng

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THƯƠNG PHÚ

Bản Kiến Xương, Xã Phong Lái, Huyện Thuận Châu, Tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính hợp nhất
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	100,000,000,000	2,513,296,299	34,428,703,485	1,963,835,314	138,905,835,098	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm trước	20,999,920,000	-	(20,999,920,000)	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	7,604,375,285	7,076,435	7,611,451,720	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	1,915,335,878	(3,830,671,756)	-	(1,915,335,878)	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	120,999,920,000	4,428,632,177	17,202,487,014	1,970,911,749	144,601,950,940	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	120,999,920,000	4,428,632,177	17,202,487,014	1,970,911,749	144,601,950,940	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	(7,161,235,798)	(103,117,402)	(7,264,353,200)	-	-	-	-	-
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	120,999,920,000	4,428,632,177	10,041,251,216	1,867,794,347	137,337,597,740	-	-	-	-	-

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120,999,920,000	120,999,920,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	120,999,920,000	100,000,000,000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	20,999,920,000
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	120,999,920,000	120,999,920,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	-	-

c) Cổ phiếu

	30/09/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,099,992	12,099,992
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,099,992	12,099,992
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12,099,992	12,099,992
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,099,992	12,099,992
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12,099,992	12,099,992
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	48,370,800,280	184,985,151,511
	48,370,800,280	184,985,151,511

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	28,220,000	1,080,000,000
	28,220,000	1,080,000,000

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	51,630,121,809	169,709,966,369
	51,630,121,809	169,709,966,369

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	590,971,103	3,915,818
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	67,272,514
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	1,154,660
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	590,971,103	72,342,992

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	907,733,007	1,391,597,321
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	35,001,858	279,210,164
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	125,031,259
Chi phí tài chính khác	53,728,997	155,792,578
	996,463,862	1,951,631,322

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	270,403,710
Chi phí dịch vụ mua ngoài	190,628,228	771,437,084
Chi phí khác bằng tiền	-	43,791,247
	190,628,228	1,085,632,041

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	209,337,406	265,826,294
Chi phí nhân công	1,018,399,547	1,738,315,696
Chi phí khấu hao tài sản cố định	235,200,000	470,400,000
Thuế, phí, lệ phí	7,000,000	23,310,235
Chi phí dịch vụ mua ngoài	462,394,272	428,790,347
Chi phí khác bằng tiền	68,636,364	174,055,927
	2,000,967,589	3,100,698,499

26 . THU NHẬP KHÁC

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	800,000,000	
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
Tiền phạt thu được	-	-
Thuế được giảm	-	-
Thu nhập từ hoa hồng đại lý không phải trả	-	-
Thu nhập khác	-	462,793
	800,000,000	462,793

27 . CHI PHÍ KHÁC

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2,169,166,667	178,486,136
Khấu hao trong thời gian ngừng sản xuất	-	-
Các khoản bị phạt	9,991,399	11,436,174
Chi phí khác	-	21,722,698
	2,179,158,066	211,645,008

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(7,160,670,769)	7,604,375,285
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(7,160,670,769)	7,604,375,285
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12,099,992	12,099,992
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(592)	628
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12,099,992	12,099,992
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11,863,852,379	-	197,377,613	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32,623,875,847	-	89,570,804,887	-
Các khoản cho vay	5,940,000,000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	10,500,000,000	(209,521,575)	10,500,000,000	(155,792,578)
	60,927,728,226	(209,521,575)	100,268,182,500	(155,792,578)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	12,007,420,260	22,618,123,052
Phải trả người bán, phải trả khác	7,599,448,912	32,253,239,437
Chi phí phải trả	8,000,000	44,856,003
	19,614,869,172	54,916,218,492

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2019				
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	10,500,000,000	-	10,500,000,000
Dự phòng đầu tư dài hạn	-	(209,521,575)	-	(209,521,575)
	<u>-</u>	<u>10,290,478,425</u>	<u>-</u>	<u>10,290,478,425</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	10,500,000,000	-	10,500,000,000
Dự phòng đầu tư dài hạn	-	(155,792,578)	-	(155,792,578)
	<u>-</u>	<u>10,344,207,422</u>	<u>-</u>	<u>10,344,207,422</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11,863,852,379	-	-	11,863,852,379
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32,623,875,847	-	-	32,623,875,847
Các khoản cho vay	5,940,000,000	-	-	5,940,000,000
	<u>50,427,728,226</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>50,427,728,226</u>

Tại ngày 01/01/2019

Tiền và các khoản	197,377,613	-	-	197,377,613
Phải thu khách hàng, phải thu khác	89,570,804,887	-	-	89,570,804,887
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	89,768,182,500	-	-	89,768,182,500

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2019				
Vay và nợ	12,007,420,260	-	-	12,007,420,260
Phải trả người bán, phải trả khác	7,599,448,912	-	-	7,599,448,912
Chi phí phải trả	8,000,000	-	-	8,000,000
	19,614,869,172	-	-	19,614,869,172
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	22,618,123,052	-	-	22,618,123,052
Phải trả người bán, phải trả khác	32,253,239,437	-	-	32,253,239,437
Chi phí phải trả	44,856,003	-	-	44,856,003
	54,916,218,492	-	-	54,916,218,492

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.


30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

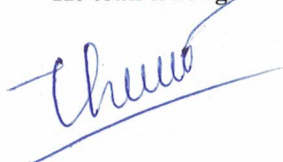
Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Kiểm Toán Nhân Tâm Việt kiểm toán.

Người lập



Phạm Thái Hà

Kế toán trưởng



Phạm Thái Hà

Sơn La, ngày 24 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Ái